

FEDERATION INTERNATIONALE DES INGENIEURS-CONSEILS
HIỆP HỘI QUỐC TẾ CÁC KỸ SƯ TƯ VẤN

**CONDITIONS OF CONTRACT FOR CONSTRUCTION FOR BUILDING
AND ENGINEERING WORKS DESIGNED BY THE EMPLOYER**
**ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG CHO CÁC CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC VÀ
CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DO CHỦ ĐẦU TƯ THIẾT KẾ**

GENERAL CONDITIONS
ĐIỀU KIỆN CHUNG

GUIDANCE FOR THE PREPARATION OF PARTICULAR CONDITIONS
HƯỚNG DẪN SOẠN THẢO CÁC ĐIỀU KIỆN RIÊNG

**FORMS OF LETTER OF TENDER, CONTRACT AGREEMENT AND DISPUTE
ADJUDICATION AGREEMENT**
**CÁC MẪU THƯ DỰ THẦU, THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG VÀ THỎA THUẬN XỬ LÝ
TRANH CHẤP**

First Edition 1999
Ấn bản lần thứ nhất 1999

© FIDIC

TRANSLATION

GENERAL CONDITIONS

ĐIỀU KIỆN CHUNG

TABLE OF CONTENTS

MỤC LỤC

Contents

1. General Provisions	13
<i>1. Những quy định chung</i>	13
1.1 Definitions	13
<i>1.1. Định nghĩa</i>	13
1.2 Interpretation	19
<i>1.2 Diễn giải</i>	19
1.3 Communications	20
<i>1.3 Các cách thông tin</i>	20
1.4 Law and Language	20
<i>1.4 Luật và ngôn ngữ</i>	20
1.5 Priority of Documents	21
<i>1.5 Thứ tự ưu tiên của các tài liệu</i>	21
1.6 Contract Agreement	21
<i>1.6 Thỏa thuận hợp đồng</i>	21
1.7 Assignment	21
<i>1.7 Chuyển nhượng</i>	21
1.8 Care and Supply of Documents	22
<i>1.8 Giữ gìn và cung cấp tài liệu</i>	22
1.9 Delayed Drawings or Instructions	22
<i>1.9 Các bản vẽ hoặc chỉ dẫn bị chậm trễ</i>	22
1.10 Employer's Use of Contractor's Documents	23
<i>1.10 Chủ đầu tư sử dụng tài liệu Nhà thầu</i>	23
1.11 Contractor's Use of Employer's Documents	24
<i>1.11 Nhà thầu sử dụng tài liệu của Chủ đầu tư</i>	24
1.12 Confidential Details	24
<i>1.12 Các chi tiết bí mật</i>	24
1.13 Compliance with Laws	25
<i>1.13 Tuân thủ luật pháp</i>	25
1.14 Joint and Several Liability	25

1.14 Đồng trách nhiệm và đa trách nhiệm.....	25
2. The Employer	26
2. Chủ đầu tư	26
2.1 Right of Access to the Site.....	26
2.1 Quyền tiếp cận công trường	26
2.2 Permits, Licences or Approvals	27
2.2. Giấy phép, chứng chỉ hoặc phê duyệt	27
2.3 Employer’s Personnel.....	27
2.3 Nhân lực của Chủ đầu tư	27
2.4 Employer’s Financial	27
2.4 Công tác thu xếp tài chính của Chủ đầu tư	27
2.5 Employer’s Claims	28
2.5 Khiếu nại của Chủ đầu tư	28
3. The Engineer	29
3. Nhà tư vấn.....	29
3.1 Engineer’s Duties and Authority.....	29
3.1 Nhiệm vụ và quyền hạn của Nhà tư vấn	29
3.2 Delegation by the Engineer	30
3.2 Ủy quyền của Nhà tư vấn	30
3.3 Instructions of the Engineer	31
3.3. Chỉ dẫn của Nhà tư vấn	31
3.4 Replacement of the Engineer.....	31
3.4. Thay thế Nhà tư vấn	31
3.5 Determinations	32
3.5. Quyết định	32
4. The Contractor.....	32
4. Nhà thầu	32
4.1 Contractor’s General Obligations.....	32
4.1. Trách nhiệm chung của Nhà thầu	32
4.2 Performance Security	34
4.2. Bảo lãnh thực hiện	34
4.3 Contractor’s Representative	35
4.3. Đại diện Nhà thầu	35
4.4 Subcontractors.....	36
4.4. Nhà thầu phụ.....	36
4.5 Assignment of Benefit.....	37
4.5. Chuyển nhượng lợi ích của hợp đồng phụ.....	37

4.6 Co-operation	37
4.6. <i>Hợp tác</i>	37
4.7 Setting Out	38
4.7. <i>Định vị các mốc</i>	38
4.8 Safety Procedures	38
4.8. <i>Các quy định về an toàn</i>	38
4.9 Quality Assurance	39
4.9. <i>Đảm bảo chất lượng</i>	39
4.10 Site Data	39
4.10. <i>Dữ liệu về công trường</i>	39
4.11 Sufficiency of the Accepted Contract Amount	40
4.11. <i>Tính chất đầy đủ của Giá trị Hợp đồng được chấp thuận</i>	40
4.12 Unforeseeable Physical Conditions	41
4.12. <i>Điều kiện vật chất không lường trước được</i>	41
4.13 Rights of Way and Facilities	42
4.13. <i>Quyền về đường đi và phương tiện</i>	42
4.14 Avoidance of Interference	42
4.14. <i>Tránh can thiệp</i>	42
4.15 Access Route	43
4.15. <i>Đường vào công trường</i>	43
4.16 Transport of Goods	43
4.16. <i>Vận chuyển hàng hóa</i>	43
4.17 Contractor's Equipment	44
4.17. <i>Thiết bị Nhà thầu</i>	44
4.18 Protection of the Environment	44
4.18. <i>Bảo vệ Môi trường</i>	44
4.19 Electricity, Water and Gas	44
4.19. <i>Điện, nước và khí đốt</i>	44
4.20 Employer's Equipment	45
4.20. <i>Thiết bị và vật tư cấp tự do của Chủ đầu tư</i>	45
4.21 Progress Reports	46
4.21. <i>Báo cáo tiến độ</i>	46
4.22 Security of the Site	47
4.22. <i>An ninh công trường</i>	47
4.23 Contractor's Operations on Site	47
4.23. <i>Hoạt động của Nhà thầu trên công trường</i>	47
4.24 Fossils	48

4.24. <i>Cổ vật</i>	48
5. Nominated Subcontractors	49
5. <i>Nhà thầu phụ được chỉ định</i>	49
5.1 Definition of “nominated Subcontractor”	49
5.1. <i>Định nghĩa “Nhà thầu phụ được chỉ định”</i>	49
5.2 Objection to Nomination.....	49
5.2. <i>Phản đối việc chỉ định</i>	49
5.3 Payments to nominated Subcontractors	50
5.3. <i>Thanh toán cho Nhà thầu phụ được chỉ định</i>	50
5.4 Evidence of Payments	50
5.4. <i>Bằng chứng thanh toán</i>	50
6. Staff and Labour	51
6. <i>Nhân viên và người lao động</i>	51
6.1 Engagement of Staff and Labour	51
6.1. <i>Tuyển mộ nhân viên và lao động</i>	51
6.2 Rates of Wages and Conditions of Labour	51
6.2. <i>Mức lương và các điều kiện lao động</i>	51
6.3 Persons in the Service.....	51
6.3. <i>Những người trong bộ máy Chủ đầu tư</i>	51
6.4 Labour Laws	52
6.4. <i>Luật Lao động</i>	52
6.5 Working Hours	52
6.5. <i>Giờ lao động</i>	52
6.6 Facilities for Staff and Labour	52
6.6. <i>Điều kiện sinh hoạt cho nhân viên và người lao động</i>	52
6.7 Health and Safety.....	52
6.7. <i>Sức khỏe và an toàn lao động</i>	52
6.8 Contractor’s Superintendence.....	53
6.8. <i>Giám sát của Nhà thầu</i>	53
6.9 Contractor’s Personnel	54
6.9. <i>Nhân lực Nhà thầu</i>	54
6.10 Records of Contractor’s Personnel and Equipment.....	54
6.10. <i>Báo cáo về nhân lực và thiết bị Nhà thầu</i>	54
6.11 Disorderly Conduct	54
6.11. <i>Hành vi gây rối</i>	54
7. Plant, Materials and Workmanship.....	55
7. <i>Thiết bị, vật tư và tay nghề</i>	55

7.1 Manner of Execution	55
7.1. <i>Cách thức thực hiện</i>	55
7.2 Samples	55
7.2. <i>Mẫu mã</i>	55
7.3 Inspection	55
7.3. <i>Giám định</i>	55
7.4 Testing.....	56
7.4. <i>Thử nghiệm</i>	56
7.5 Rejection.....	57
7.5. <i>Từ chối</i>	57
7.6 Remedial Work.....	58
7.6. <i>Công việc sửa chữa</i>	58
7.7 Ownership of Plant and Materials	58
7.7. <i>Quyền sở hữu thiết bị và vật tư</i>	58
7.8 Royalties.....	59
7.8. <i>Lệ phí sử dụng</i>	59
8. Commencement, Delays and Suspension	59
8. <i>Khởi công, Chậm trễ và Tạm ngừng</i>	59
8.1 Commencement of Works	59
8.1 <i>Khởi công</i>	59
8.2 Time for Completion.....	59
8.2 <i>Thời hạn hoàn thành</i>	59
8.3 Programme	60
8.3 <i>Chương trình tiến độ</i>	60
8.4 Extension of Time for Completion.....	61
8.4 <i>Gia hạn Thời hạn hoàn thành</i>	61
8.5 Delays Caused by Authorities	62
8.5 <i>Chậm trễ do Nhà chức trách</i>	62
8.6 Rate of Progress.....	62
8.6 <i>Tiến độ thực hiện</i>	62
8.7 Delay Damages.....	63
8.7 <i>Những thiệt hại do chậm trễ</i>	63
8.8 Suspension of Work	63
8.8 <i>Tạm ngừng công việc</i>	63
8.9 Consequences of Suspension.....	64
8.9 <i>Hậu quả của việc tạm ngừng</i>	64
8.10 Payment for Plant and Materials in Event of Suspension	64

8.10 Thanh toán tiền thiết bị và các vật tư trong trường hợp tạm ngừng.....	64
8.11 Prolonged Suspension.....	65
8.11 Kéo dài thời gian tạm ngừng	65
8.12 Resumption of Work	65
8.12 Tiếp tục tiến hành công việc	65
9. Tests on Completion.....	65
9. Thử nghiệm khi hoàn thành	65
9.1 Contractor's Obligations.....	65
9.1 Nghĩa vụ của Nhà thầu	65
9.2 Delayed Tests.....	66
9.2 Việc kiểm định bị chậm trễ.....	66
9.3 Retesting.....	66
9.3 Thử nghiệm lại	66
9.4 Failure to Pass Tests on Completion.....	67
9.4 Không vượt qua các cuộc Thử nghiệm hoàn thành	67
10. Employer's Taking Over	67
10. Nghiệm thu của chủ đầu tư.....	67
10.1 Taking Over of the Works and Sections.....	67
10.1 Nghiệm thu Công trình và các Hạng mục Công trình	67
10.2 Taking Over of Parts of the Works	68
10.2 Nghiệm thu bộ phận Công trình.....	68
10.3 Interference with Tests on Completion	70
10.3 Can thiệp vào các cuộc Thử nghiệm hoàn thành.....	70
10.4 Surfaces Requiring Reinstatement.....	71
10.4 Yêu cầu bố trí lại mặt bằng	71
11. Defects Liability.....	71
11. Trách nhiệm đối với các sai sót.....	71
11.1 Completion of Outstanding Work and Remedying Defects	71
11.1 Hoàn thành công việc còn tồn đọng và sửa chữa sai sót	71
11.2 Cost of Remedying Defects.....	71
11.2 Chi phí cho việc sửa chữa sai sót.....	71
11.3 Extension of Defects Notification Period	72
11.3 Kéo dài thêm Thời hạn thông báo sai sót	72
11.4 Failure to Remedy.....	72
11.4 Không sửa chữa được sai sót.....	72
11.5 Removal of Defective Work.....	73
11.5 Di chuyển công việc bị sai sót.....	73

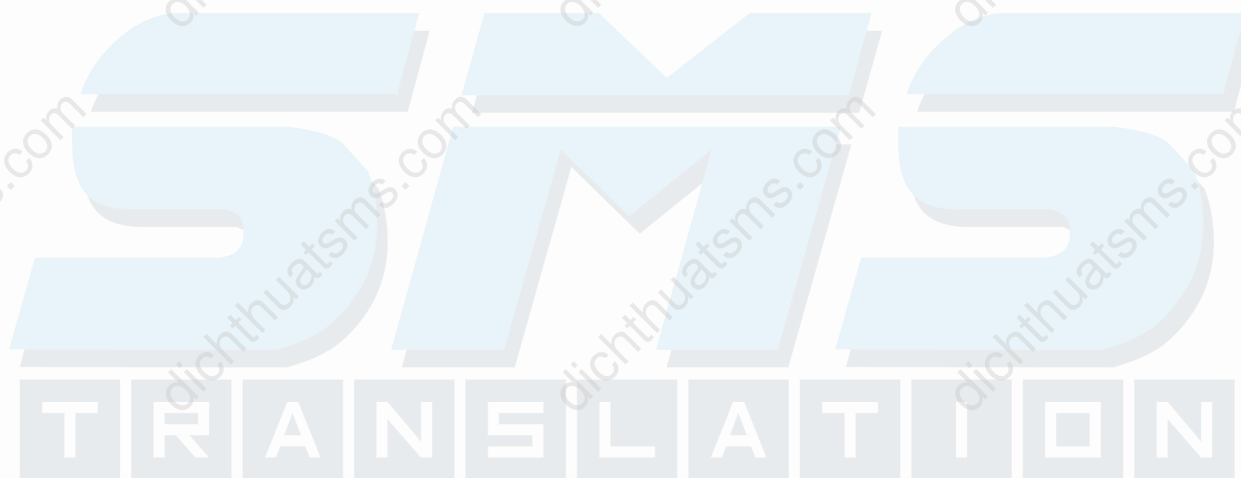
11.6 Further Tests.....	73
<i>11.6 Các thử nghiệm thêm.....</i>	<i>73</i>
11.7 Right of Access.....	74
<i>11.7 Quyền được ra vào.....</i>	<i>74</i>
11.8 Contractor to Search.....	74
<i>11.8 Nhà thầu tìm nguyên nhân.....</i>	<i>74</i>
11.9 Performance Certificate.....	74
<i>11.9 Giấy chứng nhận hoàn thành.....</i>	<i>74</i>
11.10 Unfulfilled Obligations.....	75
<i>11.10 Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.....</i>	<i>75</i>
11.11 Clearance of Site.....	75
<i>11.11 Giải phóng mặt bằng.....</i>	<i>75</i>
12. Measurement and Evaluation.....	75
<i>12. Đo lường và đánh giá.....</i>	<i>75</i>
12.1 Works to be Measured.....	75
<i>12.1 Công việc cần đo lường.....</i>	<i>75</i>
12.2 Method of Measurement.....	76
<i>12.2 Phương pháp đo lường.....</i>	<i>76</i>
12.3 Evaluation.....	77
<i>12.3 Đánh giá.....</i>	<i>77</i>
12.4 Omissions.....	78
<i>12.4 Sự bỏ sót.....</i>	<i>78</i>
13. Variations and Adjustments.....	79
<i>13. Thay đổi và điều chỉnh.....</i>	<i>79</i>
13.1 Right to Vary.....	79
<i>13.1 Quyền được Thay đổi.....</i>	<i>79</i>
13.2 Value Engineering.....	79
<i>13.2 Tư vấn về Giá trị Công trình.....</i>	<i>79</i>
13.3 Variation Procedure.....	80
<i>13.3 Thủ tục Thay đổi.....</i>	<i>80</i>
13.4 Payment in Applicable Currencies.....	81
<i>13.4 Thanh toán bằng tiền tệ quy định.....</i>	<i>81</i>
13.5 Provisional Sums.....	81
<i>13.5 Tiền tạm ứng.....</i>	<i>81</i>
13.6 Daywork.....	82
<i>13.6 Công nhật.....</i>	<i>82</i>
13.7 Adjustments for Changes in Legislation.....	83

13.7 Điều chỉnh do thay đổi luật pháp	83
13.8 Adjustments for Changes in Cost	83
13.8 Điều chỉnh do thay đổi về chi phí	83
14. Contract Price and Payment.....	86
14. Giá Hợp đồng và thanh toán.....	86
14.1 The Contract Price	86
14.1 Giá Hợp đồng.....	86
14.2 Advance Payment	86
14.2 Ứng trước	86
14.3 Application for Interim Payment Certificates	88
14.3 Xin cấp Giấy chứng nhận thanh toán định kỳ	88
14.4 Schedule of Payments.....	89
14.4 Lịch trình thanh toán	89
14.5 Plant and Materials.....	89
14.5 Thiết bị và các vật tư sẽ dùng cho Công trình.....	89
14.6 Issue of Interim Certificates	91
14.6 Cấp Giấy chứng nhận thanh toán định kỳ	91
14.7 Payment.....	92
14.7 Thanh toán	92
14.8 Delayed Payment	92
14.8 Thanh toán bị chậm trễ.....	92
14.9 Payment of Retention Money	93
14.9 Thanh toán tiền giữ lại	93
14.10 Statement at Completion	94
14.10 Bảng kê khi hoàn thành.....	94
14.11 Application for Final Payment Certificate	94
14.11 Xin cấp Giấy chứng nhận quyết toán	94
14.12 Discharge	95
14.12 Tuyên bố tất toán	95
14.13 Issue of Final Payment Certificate.....	95
14.13 Cấp Giấy chứng nhận quyết toán	95
14.14 Cessation of Employer's Liability	96
14.14 Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư	96
14.15 Currencies of Payment.....	96
14.15 Các loại tiền thanh toán	96
15. Termination by Employer.....	98
15. Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư.....	98

15.1 Notice to Correct.....	98
<i>15.1 Thông báo sửa chữa</i>	<i>98</i>
15.2 Termination by Employer	98
<i>15.2 Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư.....</i>	<i>98</i>
15.3 Valuation at Date of Termination	100
<i>15.3 Xác định giá tại ngày chấm dứt</i>	<i>100</i>
15.4 Payment after Termination	100
<i>15.4 Thanh toán sau khi chấm dứt Hợp đồng</i>	<i>100</i>
15.5 Employer's Entitlement to Termination	100
<i>15.5 Quyền chấm dứt Hợp đồng của Chủ đầu tư.....</i>	<i>100</i>
16. Suspension and Termination by Contractor	101
<i>16. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu</i>	<i>101</i>
16.1 Contractor's Entitlement to Suspend Work	101
<i>16.1 Quyền tạm ngừng công việc bởi Nhà thầu.....</i>	<i>101</i>
16.2 Termination by Contractor	102
<i>16.2 Chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu</i>	<i>102</i>
16.3 Cessation of Work and Removal of Contractor's Equipment.....	103
<i>16.3 Ngừng công việc và di dời thiết bị của Nhà thầu.....</i>	<i>103</i>
16.4 Payment on Termination	103
<i>16.4 Thanh toán khi chấm dứt Hợp đồng</i>	<i>103</i>
17. Risk and Responsibility.....	104
<i>17. Rủi ro và trách nhiệm</i>	<i>104</i>
17.1 Indemnities.....	104
<i>17.1 Bồi thường</i>	<i>104</i>
17.2 Contractor's Care of the Works	105
<i>17.2 Sự coi sóc của Nhà thầu đối với Công trình</i>	<i>105</i>
17.3 Employer's Risks	106
<i>17.3 Rủi ro của Chủ đầu tư</i>	<i>106</i>
17.4 Consequences of Employer's Risks.....	106
<i>17.4 Hậu quả của các rủi ro của Chủ đầu tư</i>	<i>106</i>
17.5 Intellectual and Industrial Property Rights	107
<i>17.5 Quyền sở hữu trí tuệ và sở hữu công nghiệp.....</i>	<i>107</i>
17.6 Limitation of Liability	108
<i>17.6 Giới hạn của trách nhiệm.....</i>	<i>108</i>
18. Insurance	109
<i>18. Bảo hiểm</i>	<i>109</i>
18.1 General Requirements for Insurances	109

18.1 Các yêu cầu chung về bảo hiểm	109
18.2 Insurance for Works and Contractor's Equipment	111
18.2 Bảo hiểm Công trình và thiết bị của Nhà thầu	111
18.3 Insurance against Injury	113
18.3 Bảo hiểm tổn thương cho người và thiệt hại về tài sản	113
18.4 Insurance for Contractor's Personnel	114
18.4 Bảo hiểm cho các nhân viên của Nhà thầu	114
19. Force Majeure	114
19. Bất khả kháng	114
19.1 Definition of Force Majeure	114
19.1 Định nghĩa về bất khả kháng	114
19.2 Notice of Force Majeure	115
19.2 Thông báo tình trạng bất khả kháng	115
19.3 Duty to Minimise Delay	116
19.3 Nhiệm vụ giảm sự chậm trễ đến thấp nhất	116
19.4 Consequences of Force Majeure	116
19.4 Các hậu quả của bất khả kháng	116
19.5 Force Majeure Affecting Subcontractor	116
19.5 Bất khả kháng ảnh hưởng đến Nhà thầu phụ	116
19.6 Optional Termination, Payment and Release	117
19.6 Chấm dứt Công trình có sự lựa chọn, thanh toán, giải tỏa	117
19.7 Release from Performance under the Law	118
19.7 Nghĩa vụ thực hiện theo luật định	118
20. Claims, Disputes and Arbitration	118
20. Khiếu nại, tranh chấp và trọng tài	118
20.1 Contractor's Claims	118
20.1 Khiếu nại của Nhà thầu	118
20.2 Appointment of the Dispute Adjudication Board	120
20.2 Bổ nhiệm Ban xử lý tranh chấp	120
20.3 Failure to Agree Dispute Adjudication Board	122
20.3 Không thỏa thuận về Ban xử lý tranh chấp	122
20.4 Obtaining Dispute Adjudication Board's Decision	122
20.4 Lấy quyết định của Ban xử lý tranh chấp	122
20.5 Amicable Settlement	124
20.5 Hòa giải	124
20.6 Arbitration	124
20.6 Trọng tài phân xử	124

20.7 Failure to Comply with Dispute Adjudication Board’s Decision.....	125
20.7 <i>Không tuân thủ quyết định của Ban xử lý tranh chấp</i>	125
20.8 Expiry of Dispute	125
20.8 <i>Hết hạn việc chỉ định của Ban xử lý tranh chấp</i>	125
APPENDIX: General Conditions of Dispute Adjudication Agreement.....	127
<i>PHỤ LỤC: Các Điều kiện chung của thỏa thuận xử lý tranh chấp</i>	127



1. General Provisions

1. Những quy định chung

1.1 Definitions

1.1. Định nghĩa

In the Conditions of Contract (“these Conditions”), which include Particular Conditions and these General Conditions, the following words and expressions shall have the meanings stated. Words indicating persons or parties include corporations and other legal entities, except where the context requires otherwise.

Trong Những Điều kiện của hợp đồng (“Những Điều kiện này”) bao gồm Điều kiện riêng và Điều kiện chung này, những từ và cụm từ liệt kê dưới đây sẽ có nghĩa như quy định ở bên dưới. Những từ chỉ người hoặc các bên, có ý nghĩa bao gồm công ty và các đơn vị pháp nhân khác, trừ những chỗ mà ngữ cảnh đòi hỏi phải hiểu khác.

1.1.1 The Contract

1.1.1 Hợp đồng

1.1.1.1 “Contract” means the Contract Agreement, the Letter of Acceptance, the Letter of Tender, these Conditions, the Specification, the Drawings, the Schedules, and the further documents (if any) which are listed in the Contract Agreement or in the Letter of Acceptance.

1.1.1.1 “Hợp đồng” có nghĩa là Thỏa thuận hợp đồng, Thư chấp thuận, Thư dự thầu, những Điều kiện này, Đặc tính kỹ thuật, bản vẽ, Bảng biểu và những tài liệu khác (nếu có) được liệt kê trong Thỏa thuận hợp đồng hoặc trong Thư chấp thuận

1.1.1.2 “Contract Agreement” means the contract agreement (if any) referred to in Sub-Clause 1.6 [Contract Agreement].

1.1.1.2 “Thỏa thuận hợp đồng” là thỏa thuận hợp đồng (nếu có) được tham chiếu tới trong điều 1.6 [Thỏa thuận hợp đồng]

1.1.1.3 “Letter of Acceptance” means the letter of formal acceptance, signed by the Employer, of the Letter of Tender, including any annexed memoranda comprising agreements between and signed by both Parties. If there is no such letter of acceptance, the expression “Letter of Acceptance” means the Contract Agreement and the date of issuing or receiving the Letter of Acceptance means the date of signing the Contract Agreement.

1.1.1.3 “Thư chấp thuận” là thư thể hiện sự chấp thuận chính thức Thư dự thầu, được Chủ đầu tư ký, trong đó chứa đựng bất kỳ bản ghi nhớ nào được kèm theo bao gồm các thỏa thuận được ký giữa hai Bên. Nếu không có một thư chấp thuận như thế thì cụm từ “Thư chấp thuận” có nghĩa là Thỏa thuận hợp đồng và ngày phát hành hoặc nhận được Thư chấp thuận nghĩa là ngày ký Thỏa thuận hợp đồng

1.1.1.4 “Letter of Tender” means the document entitled letter of tender, which was completed by the Contractor and includes the signed offer to the Employer for the Works.

1.1.1.4 “Thư dự thầu” là tài liệu có tên là thư dự thầu, được Nhà thầu hoàn thành và gồm bản chào thầu được ký và gửi cho Chủ đầu tư

1.1.1.5 “Specification” means the document entitled specification, as included in the Contract, and any additions and modifications to the specification in accordance with the Contract. Such document specifies the Works.

1.1.1.5 “Đặc tính kỹ thuật” là văn bản có tên là đặc tính kỹ thuật, như được đưa vào trong Hợp đồng và bất kỳ bổ sung hoặc sửa đổi nào đối với bản đặc tính kỹ thuật, phù hợp với Hợp đồng. Một văn bản như vậy sẽ xác định rõ những khía cạnh chủ yếu của Công trình.

1.1.1.6 “Drawings” means the drawings of the Works, as included in the Contract, and any additional and modified drawings issued by (or on behalf of) the Employer in accordance with the Contract.

1.1.1.6 "Bản vẽ" là bản vẽ Công trình, như được đưa vào trong Hợp đồng và bất kỳ bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi nào được phát hành bởi (hoặc thay mặt cho) Chủ đầu tư phù hợp với Hợp đồng.

1.1.1.7 “Schedules” means the document(s) entitled schedules, completed by the Contractor and submitted with the Letter of Tender, as included in the Contract. Such document may include the Bill of Quantities, data, lists, and schedules of rates and/or prices.

1.1.1.7 "Bảng biểu" là văn bản có tên là bảng biểu do Nhà thầu hoàn thành và đệ trình kèm theo Thư dự thầu, như được đưa vào trong Hợp đồng. Văn bản như vậy có thể gồm Bảng khối lượng, dữ liệu, liệt kê và biểu các tỷ giá và/hoặc giá.

1.1.1.8 “Tender” means the Letter of Tender and all other documents which the Contractor submitted with the Letter of Tender, as included in the Contract.

1.1.1.8 "Hồ sơ dự thầu" là Thư dự thầu và tất cả các văn bản khác mà Nhà thầu đệ trình cùng với Thư dự thầu, như được đưa vào trong hợp đồng.

1.1.1.9 “Appendix to Tender” means the completed pages entitled appendix to tender which are appended to and form part of the Letter of Tender.

1.1.1.9 "Phụ lục của Hồ sơ dự thầu" là những trang hoàn chỉnh được gọi tên là phụ lục của hồ sơ dự thầu và được kèm theo, làm thành một phần của Thư dự thầu.

1.1.1.10 “Bill of Quantities” and “Daywork Schedule” mean the documents so named (if any) which are comprised in the Schedules.

1.1.1.10 "Bảng khối lượng" và "Biểu công nhật" là các văn bản được gọi tên như vậy (nếu có) và được hợp thành trong Bảng biểu

1.1.2 Parties and Persons

1.1.2 Các Bên và các cá nhân

1.1.2.1 “Party” means the Employer or the Contractor, as the context requires.

1.1.2.1 "Bên" là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu như ngữ cảnh yêu cầu

1.1.2.2 “Employer” means the person named as employer in the Appendix to Tender and the legal successors in title to this person.

1.1.2.2 "Chủ đầu tư" là người có tên là Chủ đầu tư trong Phụ lục của Hồ sơ dự thầu và những người kế tục hợp pháp theo chức danh này

1.1.2.3 “Contractor” means the person(s) named as contractor in the Letter of Tender accepted by the Employer and the legal successors in title to this person(s).

1.1.2.3 "Nhà thầu" là người có tên là nhà thầu trong Thư dự thầu được Chủ đầu tư chấp nhận và những người kế tục hợp pháp theo chức danh này

1.1.2.4 “Engineer” means the person appointed by the Employer to act as the Engineer for the purposes of the Contract and named in the Appendix to Tender, or other person appointed from time to time by the Employer and notified to the Contractor under Sub-Clause 3.4 [Replacement of the Engineer].

1.1.2.4 "Nhà tư vấn" là người được Chủ đầu tư chỉ định là Nhà tư vấn nhằm thực hiện mục đích của Hợp đồng và được gọi như vậy trong Phụ lục của Hồ sơ dự thầu, hoặc người khác được Chủ đầu tư chỉ định theo từng thời gian và báo cho Nhà thầu theo Khoản 3.4 [Thay thế Nhà tư vấn]

1.1.2.5 “Contractor’s Representative” means the person named by the Contractor in the Contract or appointed from time to time by the Contractor under Sub-Clause 4.3 [Contractor’s Representative], who acts on behalf of the Contractor.

1.1.2.5 "Đại diện Nhà thầu" là người được Nhà thầu nêu ra trong Hợp đồng hoặc được Nhà thầu thỉnh thoảng chỉ định theo Khoản 4.3 [Đại diện Nhà thầu] và hành động thay mặt Nhà thầu

1.1.2.6 “Employer’s Personnel” means the Engineer, the assistants referred to in Sub-Clause 3.2 [Delegation by the Engineer] and all other staff, labour and other employees of the Engineer and of the Employer; and any other personnel notified to the Contractor, by the Employer or the Engineer, as Employer’s Personnel.

1.1.2.6 “Nhân lực Chủ đầu tư” là Nhà tư vấn (kỹ sư), trợ lý được nói tới trong Khoản 3.2 [ủy quyền của Nhà tư vấn] và tất cả những nhân viên, người lao động khác, hoặc những người làm khác của Nhà tư vấn và của Chủ đầu tư; và bất kỳ nhân lực khác nào do Chủ đầu tư hoặc Nhà tư vấn thông báo cho Nhà thầu là nhân lực Chủ đầu tư

1.1.2.7 “Contractor’s Personnel” means the Contractor’s Representative and all personnel whom the Contractor utilises on Site, who may include the staff, labour and other employees of the Contractor and of each Subcontractor; and any other personnel assisting the Contractor in the execution of the Works.

1.1.2.7 “Nhân lực Nhà thầu” là đại diện của Nhà thầu và tất cả nhân lực mà Nhà thầu sử dụng trên công trường, có thể bao gồm những nhân viên, người lao động khác, hoặc những người làm khác của Nhà thầu và của từng Nhà thầu phụ và bất kỳ nhân lực nào khác giúp việc cho Nhà thầu trong việc thi công Công trình

1.1.2.8 “Subcontractor” means any person named in the Contract as a subcontractor, or any person appointed as a subcontractor, for a part of the Works; and the legal successors in title to each of these persons.

1.1.2.8 “Nhà thầu phụ” là bất kỳ người nào được chỉ ra trong Hợp đồng là thầu phụ, hoặc bất kỳ người nào được chỉ định là thầu phụ cho một phần của Công trình và những người kế tục hợp pháp theo chức danh của mỗi một trong số những người nói trên.

1.1.2.9 “DAB” means the person or three persons so named in the Contract, or other person(s) appointed under Sub-Clause 20.2 [Appointment of the Dispute Adjudication Board] or Sub-Clause 20.3 [Failure to Agree Dispute Adjudication Board]

1.1.2.9 “DAB” (Ban xử lý tranh chấp) là một người hoặc ba người được gọi như vậy trong Hợp đồng, hoặc những người khác được chỉ định theo Khoản 20.2 [Bổ nhiệm Ban xử lý tranh chấp] hoặc theo Khoản 20.3 [Bất đồng trong bổ nhiệm Ban xử lý tranh chấp]

1.1.2.10 “FIDIC” means the Federation Internationale des Ingenieurs-Conseils, the international federation of consulting engineers.

1.1.2.10 “FIDIC” là Fédération Internationale des Ingénieurs-Conseils, nghĩa là Hiệp hội Quốc tế các Kỹ sư Tư vấn.

1.1.3 Dates, Tests, Periods and Completion

1.1.3 Ngày, thử nghiệm, thời hạn và hoàn thành

1.1.3.1 “Base Date” means the date 28 days prior to the latest date for submission of the Tender.

1.1.3.1 “Ngày cơ sở” là ngày vào 28 ngày trước ngày hạn cuối cùng để nộp Hồ sơ dự thầu

1.1.3.2 “Commencement Date” means the date notified under Sub-Clause 8.1 [Commencement of Works].

1.1.3.2 “Ngày khởi công” là ngày được thông báo theo Khoản 8.1 [Ngày khởi công]

1.1.3.3 “Time for Completion” means the time for completing the Works or a Section (as the case may be) under Sub-Clause 8.2 [Time for Completion], as stated in the Appendix to Tender (with any extension under SubClause 8.4 [Extension of Time for Completion]), calculated from the Commencement Date.

1.1.3.3 “Thời hạn hoàn thành” là thời hạn để hoàn thành Công trình hoặc Hạng mục Công trình (như trường hợp có thể) theo Khoản 8.2 [Thời hạn hoàn thành], như được nêu ra trong Phụ lục của Hồ sơ dự thầu (với bất kỳ sự kéo dài nào theo Khoản 8.4 [Gia hạn thời hạn hoàn thành], được tính kể từ ngày khởi công

1.1.3.4 “Tests on Completion” means the tests which are specified in the Contract or agreed by both Parties or instructed as a Variation, and which are carried out under Clause 9 [Tests

on Completion] before the Works or a Section (as the case may be) are taken over by the Employer.

1.1.3.4 “Thử nghiệm hoàn thành” là những cuộc thử được chỉ ra trong Hợp đồng hoặc được thỏa thuận giữa hai Bên hoặc được hướng dẫn là một Thay đổi và được tiến hành theo Điều 9 [Thử nghiệm khi hoàn thành] trước khi Công trình hoặc Hạng mục Công trình (tùy trường hợp) được Chủ đầu tư tiếp thu bàn giao

1.1.3.5 “Tests after Completion” means the tests (if any) which are specified in the Contract and which are carried out in accordance with the provisions of the Particular Conditions after the Works or a Section (as the case may be) are taken over by the Employer.

1.1.3.5 “Thử nghiệm sau khi hoàn thành” là các cuộc thử (nếu có) được nêu trong Hợp đồng và được thực hiện phù hợp với các điều Khoản của Điều kiện riêng sau khi Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) được Chủ đầu tư nhận bàn giao.

1.1.3.6 “Defects Notification Period” means the period for notifying defects in the Works or a Section (as the case may be) under Sub-Clause 11.1 [Completion of Outstanding Work and Remedying Defects], as stated in the Appendix to Tender (with any extension under Sub-Clause 11.3 [Extension of Defects Notification Period]), calculated from the date on which the Works or Section is completed as certified under Sub-Clause 10.1 [Taking Over of the Works and Sections].

1.1.3.6 “Thời hạn Thông báo sai sót” là thời hạn để thông báo các sai sót của Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) theo Khoản 11.1 [Hoàn thành phần việc còn dở dang và sửa chữa các sai sót], như được nêu trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu (với bất cứ sự gia hạn theo Khoản 11.3 [Gia hạn thời hạn thông báo sai sót], được tính từ ngày Công trình hoặc Hạng mục Công trình được hoàn thành như được xác nhận theo quy định tại Khoản 10.1 [Nghiệm thu Công trình hoặc các Hạng mục Công trình].

1.1.3.7 “Performance Certificate” means the certificate issued under SubClause 11.9 [Performance Certificate].

1.1.3.7 “Giấy chứng nhận hoàn thành” là chứng nhận được phát hành theo Khoản 11.9 [Giấy chứng nhận hoàn thành]

1.1.3.8 “day” means a calendar day and “year” means 365 days.

1.1.3.8 “Ngày” là ngày theo lịch và “năm” là 365 ngày.

1.1.3.9 “Accepted Contract Amount” means the amount accepted in the Letter of Acceptance for the execution and completion of the Works and the remedying of any defects.

1.1.3.9 “Giá trị Hợp đồng được chấp thuận” là số tiền được chấp thuận trong Thư chấp thuận để thi công và hoàn thành Công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào.

1.1.4 Money and Payments

1.1.4 Tiền và thanh toán

1.1.4.1 “Contract Price” means the price defined in Sub-Clause 14.1 [The Contract Price], and includes adjustments in accordance with the Contract.

1.1.4.1 “Giá Hợp đồng” là giá được xác định trong Khoản 14.1 [Giá Hợp đồng], và bao gồm các điều chỉnh phù hợp với Hợp đồng.

1.1.4.2 “Cost” means all expenditure reasonably incurred (or to be incurred) by the Contractor, whether on or off the Site, including overhead and similar charges, but does not include profit.

1.1.4.2 “Chi phí” là tất cả các khoản chi phí hợp lý do Nhà thầu chịu (hoặc sẽ phải chịu), bất kể trong hay ngoài công trường, gồm cả chi phí quản lý và các chi phí tương tự nhưng không gồm lợi nhuận.

1.1.4.3 “Final Payment Certificate” means the payment certificate issued under Sub-Clause 14.13 [Issue of Final Payment Certificate].

1.1.4.3 “Giấy chứng nhận quyết toán” là giấy chứng nhận thanh toán được ban hành theo Khoản 14.13 [Cấp Giấy chứng nhận quyết toán].

1.1.4.4 “Final Statement” means the statement defined in Sub-Clause 14.11 [Application for Final Payment Certificate].

1.1.4.4 "Bảng kê quyết toán" là bảng kê được xác định tại Khoản 14.11 [Xin cấp Giấy chứng nhận quyết toán]

1.1.4.5 “Foreign Currency” means a currency in which part (or all) of the Contract Price is payable, but not the Local Currency.

1.1.4.5 "Ngoại tệ" là loại tiền tệ mà bằng loại tiền đó một phần (hoặc toàn bộ) của Giá Hợp đồng phải trả, nhưng không phải là Nội tệ.

1.1.4.6 “Interim Payment Certificate” means a payment certificate issued under Clause 14 [Contract Price and Payment], other than the Final Payment Certificate.

1.1.4.6 "Giấy chứng nhận thanh toán định kỳ" là giấy chứng nhận thanh toán được cấp theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và thanh toán], khác với Giấy chứng nhận quyết toán.

1.1.4.7 “Local Currency” means the currency of the Country.

1.1.4.7 "Nội tệ" là tiền tệ của Nước sở tại.

1.1.4.8 “Payment Certificate” means a payment certificate issued under Clause 14 [Contract Price and Payment].

1.1.4.8 "Giấy chứng nhận thanh toán" là giấy chứng nhận thanh toán được cấp theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và thanh toán].

1.1.4.9 “Provisional Sum” means a sum (if any) which is specified in the Contract as a provisional sum, for the execution of any part of the Works or for the supply of Plant, Materials or services under Sub-Clause 13.5 [Provisional Sums].

1.1.4.9 "Số tiền tạm thời" là số tiền (nếu có) được xác định trong Hợp đồng là số tiền tạm thời để thi công một phần bất kỳ của Công trình, hoặc để cung cấp thiết bị, vật tư hoặc dịch vụ theo Khoản 13.5 [Số tiền tạm thời].

1.1.4.10 “Taking-Over Certificate” means a certificate issued under Clause 10 [Employer’s Taking Over].

1.1.4.10 "Giấy chứng nhận nghiệm thu" là giấy chứng nhận được phát hành theo Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư]

1.1.4.11 “Retention Money” means the accumulated retention moneys which the Employer retains under Sub-Clause 14.3 [Application for Interim Payment Certificates] and pays under Sub-Clause 14.9 [Payment of Retention Money].

1.1.4.11 "Tiền giữ lại" là tiền Chủ đầu tư giữ lại theo Khoản 14.3 [Đơn xin cấp Giấy chứng nhận thanh toán định kỳ] và trả theo Khoản 14.9 [Thanh toán tiền bị giữ lại]

1.1.4.12 “Statement” means a statement submitted by the Contractor as part of an application, under Clause 14 [Contract Price and Payment], for a payment certificate.

1.1.4.12 "Bảng kê" là một bảng kê do Nhà thầu đệ trình làm thành một phần của Đơn xin cấp Giấy chứng nhận thanh toán, theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và thanh toán]

1.1.5 Works and Goods

1.1.5 Công trình và hàng hóa

1.1.5.1 “Contractor’s Equipment” means all apparatus, machinery, vehicles and other things required for the execution and completion of the Works and the remedying of any defects. However, Contractor’s Equipment excludes Temporary Works, Employer’s Equipment (if any), Plant, Materials and any other things intended to form or forming part of the Permanent Works.

1.1.5.1 "Thiết bị Nhà thầu" là toàn bộ thiết bị, máy móc, phương tiện, xe cộ và các thứ khác yêu cầu phải có để thi công và hoàn thành Công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào. Tuy nhiên, thiết bị của Nhà thầu không bao gồm các Công trình tạm, thiết bị Chủ đầu tư (nếu có), thiết bị, vật tư và bất cứ thứ nào khác nhằm tạo thành hoặc đang tạo thành Công trình vĩnh cửu.

1.1.5.2 “Goods” means Contractor’s Equipment, Materials, Plant and Temporary Works, or any of them as appropriate.

1.1.5.2 "Hàng hóa" là thiết bị, vật tư, nhà xưởng và Công trình tạm của Nhà thầu hoặc bất cứ thứ thích hợp trong các loại trên.

1.1.5.3 “Materials” means things of all kinds (other than Plant) intended to form or forming part of the Permanent Works, including the supply-only materials (if any) to be supplied by the Contractor under the Contract.

1.1.5.3 "Vật tư" là những thứ hoặc tất cả các loại (không phải thiết bị) nhằm tạo nên hoặc đang tạo nên một phần của Công trình vĩnh cửu gồm những thứ được cung cấp, chỉ nói về vật tư (nếu có) do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.

1.1.5.4 “Permanent Works” means the permanent works to be executed by the Contractor under the Contract.

1.1.5.4 "Công trình vĩnh cửu" là các Công trình vĩnh cửu sẽ do Nhà thầu thi công theo Hợp đồng.

1.1.5.5 “Plant” means the apparatus, machinery and vehicles intended to form or forming part of the Permanent Works.

1.1.5.5 "Thiết bị" là các bộ dụng cụ, máy móc, phương tiện xe cộ sẽ tạo thành hoặc đang tạo thành một phần của các Công trình vĩnh cửu

1.1.5.6 “Section” means a part of the Works specified in the Appendix to Tender as a Section (if any).

1.1.5.6 "Hạng mục" là một phần Công trình được nêu trong Phụ lục Hồ sơ Dự thầu là một Hạng mục (nếu có).

1.1.5.7 “Temporary Works” means all temporary works of every kind (other than Contractor’s Equipment) required on Site for the execution and completion of the Permanent Works and the remedying of any defects.

1.1.5.7 "Công trình tạm" là tất cả các Công trình tạm thời thuộc bất kỳ loại nào (ngoài các thiết bị của Nhà thầu) cần thiết phải có trên công trường để thi công và hoàn thành Công trình vĩnh cửu và sửa chữa bất kỳ sai sót nào.

1.1.5.8 “Works” mean the Permanent Works and the Temporary Works, or either of them as appropriate.

1.1.5.8 "Công trình" là các Công trình vĩnh cửu và Công trình tạm hoặc bất kỳ loại thích hợp nào trong đó.

1.1.6 Other Definitions

1.1.6 Các định nghĩa khác

1.1.6.1 “Contractor’s Documents” means the calculations, computer programs and other software, drawings, manuals, models and other documents of a technical nature (if any) supplied by the Contractor under the Contract.

1.1.6.1 "Tài liệu Nhà thầu" là các tính toán, chương trình máy tính và phần mềm khác, bản vẽ, sổ tay hướng dẫn, các mô hình và các tài liệu có tính chất kỹ thuật khác (nếu có) do Nhà thầu cung cấp theo Hợp đồng.

1.1.6.2 “Country” means the country in which the Site (or most of it) is located, where the Permanent Works are to be executed.

1.1.6.2 "Nước sở tại" là nước mà tại đó địa điểm công trường (hoặc đa phần của công trường) được đặt, nơi các Công trình vĩnh cửu sẽ được thi công.

1.1.6.3 “Employer’s Equipment” means the apparatus, machinery and vehicles (if any) made available by the Employer for the use of the Contractor in the execution of the Works, as stated in the Specification; but does not include Plant which has not been taken over by the Employer.

1.1.6.3 "Thiết bị Chủ đầu tư" là máy móc, phương tiện xe cộ (nếu có) do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu sử dụng để thi công Công trình, như đã nêu trong Đặc tính kỹ thuật, nhưng không bao gồm thiết bị không được Chủ đầu tư tiếp nhận.

1.1.6.4 "Force Majeure" is defined in Clause 19 [Force Majeure].

1.1.6.4 "Bất khả kháng" được định nghĩa tại Điều 19 [Bất khả kháng]

1.1.6.5 "Laws" means all national (or state) legislation, statutes, ordinances and other laws, and regulations and by-laws of any legally constituted public authority.

1.1.6.5 "Luật" là toàn bộ luật pháp quốc gia (hoặc của bang), các đạo luật, pháp lệnh, và các luật khác, các quy chế, các văn bản pháp quy dưới luật của bất kỳ cơ quan công quyền được thành lập theo pháp luật.

1.1.6.6 "Performance Security" means the security (or securities, if any) under Sub-Clause 4.2 [Performance Security].

1.1.6.6 "Bảo lãnh thực hiện" là việc bảo đảm (hoặc các bảo đảm, nếu có) theo Khoản 4.2 [Bảo lãnh thực hiện].

1.1.6.7 "Site" means the places where the Permanent Works are to be executed and to which Plant and Materials are to be delivered, and any other places as may be specified in the Contract as forming part of the Site.

1.1.6.7 "Công trường" là những nơi các Công trình vĩnh cửu được thi công và là nơi mà thiết bị và vật tư được chuyển tới và bất kỳ nơi nào khác được nêu ra trong Hợp đồng là tạo nên một bộ phận của công trường.

1.1.6.8 "Unforeseeable" means not reasonably foreseeable by an experienced contractor by the date for submission of the Tender.

1.1.6.8 "Không lường trước được" là điều không thể thấy trước được một cách có lý của một Nhà thầu có kinh nghiệm tại thời điểm nộp thầu.

1.1.6.9 "Variation" means any change to the Works, which is instructed or approved as a variation under Clause 13 [Variations and Adjustments].

1.1.6.9 "Thay đổi" là bất kỳ sự biến động nào đối với Công trình, mà được chỉ dẫn hoặc chấp thuận là Thay đổi theo Điều 13 [Thay đổi và Điều chỉnh].

1.2 Interpretation

1.2 Diễn giải

In the Contract, except where the context requires otherwise:

Trong Hợp đồng, trừ những trường hợp ngữ cảnh yêu cầu khác, còn thì:

(a) words indicating one gender include all genders;

(a) những từ chỉ một giới là gồm tất cả các giới;

(b) words indicating the singular also include the plural and words indicating the plural also include the singular;

(b) những từ chỉ số ít cũng bao gồm số nhiều và những từ chỉ số nhiều cũng bao gồm số ít;

(c) provisions including the word "agree", "agreed" or "agreement" require the agreement to be recorded in writing, and

(c) những quy định bao gồm các từ "đồng ý", "đã đồng ý" hoặc "thỏa thuận" yêu cầu sự thỏa thuận phải được ghi bằng văn bản, và

(d) "written" or "in writing" means hand-written, type-written, printed or electronically made, and resulting in a permanent record.

(d) "được viết" hoặc "bằng văn bản" nghĩa là phải được viết bằng tay, được đánh máy, được in hoặc chế bản điện tử và làm thành tài liệu lưu giữ lâu bền.

The marginal words and other headings shall not be taken into consideration in the interpretation of these Conditions.

Các từ ngữ bên lề và các đầu đề khác sẽ không được xem xét khi diễn dịch các Điều kiện này.

1.3 Communications

1.3 Các cách thông tin

Wherever these Conditions provide for the giving or issuing of approvals, certificates, consents, determinations, notices and requests, these communications shall be:

Bất cứ chỗ nào khi Điều kiện này quy định việc đưa ra hoặc ban hành sự chấp thuận, giấy chứng nhận, tán thành, quyết định, thông báo và yêu cầu, thì những truyền thông này sẽ phải là:

(a) in writing and delivered by hand (against receipt), sent by mail or courier, or transmitted using any of the agreed systems of electronic transmission as stated in the Appendix to Tender; and

(a) bằng văn bản và chuyển tay (theo giấy biên nhận), được gửi bằng bưu điện, bưu phẩm hoặc được truyền đi bằng bất kỳ hệ thống truyền điện tử được thỏa thuận như đã nêu trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu; và

(b) delivered, sent or transmitted to the address for the recipient's communications as stated in the Appendix to Tender. However:

(b) được chuyển, gửi hoặc truyền đến địa chỉ để thông tin được với người nhận như đã quy định trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu. Tuy nhiên:

(i) if the recipient gives notice of another address, communications shall thereafter be delivered accordingly; and

(i) nếu người nhận thông báo một địa chỉ khác, thì sau đó thông tin phải được chuyển theo địa chỉ mới một cách tương ứng; và

(ii) if the recipient has not stated otherwise when requesting an approval or consent, it may be sent to the address from which the request was issued.

(ii) nếu người nhận không thông báo gì khác khi yêu cầu một sự phê duyệt hoặc một sự đồng ý, thì thông tin có thể được gửi tới địa chỉ mà từ đó đã phát hành yêu cầu.

Approvals, certificates, consents and determinations shall not be unreasonably withheld or delayed. When a certificate is issued to a Party, the certifier shall send a copy to the other Party. When a notice is issued to a Party, by the other Party or the Engineer, a copy shall be sent to the Engineer or the other Party, as the case may be.

Những giấy phê duyệt, giấy chứng nhận, tán thành và quyết định không được bị cản giữ lại hoặc bị làm chậm trễ một cách vô lý. Khi một giấy chứng nhận được cấp cho một Bên, người cấp giấy chứng nhận đó phải gửi một bản sao cho Bên kia. Khi một thông báo cho một Bên, do một Bên khác hoặc do Nhà tư vấn phát hành, phải gửi một bản sao, tùy trường hợp, cho Nhà tư vấn hoặc cho Bên kia.

1.4 Law and Language

1.4 Luật và ngôn ngữ

The Contract shall be governed by the law of the country (or other jurisdiction) stated in the Appendix to Tender.

Hợp đồng chịu sự điều tiết theo luật của nước sở tại (hoặc quyền lực pháp lý khác) được nêu trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu.

If there are versions of any part of the Contract which are written in more than one language, the version which is in the ruling language stated in the Appendix to Tender shall prevail.

Nếu có bất cứ phần nào của Hợp đồng được dịch bằng nhiều hơn một thứ ngôn ngữ thì bản dịch thực hiện bằng ngôn ngữ chủ đạo được nêu trong phần Phụ lục Hồ sơ dự thầu, sẽ chiếm ưu thế.

The language for communications shall be that stated in the Appendix to Tender. If no language is stated there, the language for communications shall be the language in which the Contract (or most of it) is written.

Ngôn ngữ giao dịch phải là ngôn ngữ đã quy định trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu. Nếu trong đó không quy định ngôn ngữ giao dịch, thì phải dùng ngôn ngữ mà Hợp đồng (hoặc đa phần Hợp đồng) được soạn thảo.

1.5 Priority of Documents

1.5 Thứ tự ưu tiên của các tài liệu

The documents forming the Contract are to be taken as mutually explanatory of one another. For the purposes of interpretation, the priority of the documents shall be in accordance with the following sequence:

Các tài liệu tạo thành Hợp đồng được dùng làm tài liệu giải thích chung giữa các bên. Với mục đích diễn giải, thứ tự ưu tiên của các tài liệu phải theo trình tự sau:

- (a) the Contract Agreement (if any),
(a) Thỏa thuận hợp đồng (nếu có)
- (b) the Letter of Acceptance,
(b) Thư chấp thuận
- (c) the Letter of Tender,
(c) Thư dự thầu
- (d) the Particular Conditions,
(d) Điều kiện riêng
- (e) these General Conditions,
(e) Điều kiện chung này
- (f) the Specification,
(f) Các Đặc tính kỹ thuật
- (g) the Drawings, and
(g) Các bản vẽ, và
- (h) the Schedules and any other documents forming part of the Contract.
(h) Bảng biểu và các tài liệu khác là bộ phận của Hợp đồng

If an ambiguity or discrepancy is found in the documents, the Engineer shall issue any necessary clarification or instruction.

Nếu thấy có sự tối nghĩa hoặc thiếu nhất quán trong tài liệu, Nhà tư vấn phải đưa ra những giải thích để làm rõ hoặc đưa ra các chỉ dẫn.

1.6 Contract Agreement

1.6 Thỏa thuận hợp đồng

The Parties shall enter into a Contract Agreement within 28 days after the Contractor receives the Letter of Acceptance, unless they agree otherwise. The Contract Agreement shall be based upon the form annexed to the Particular Conditions. The costs of stamp duties and similar charges (if any) imposed by law in connection with entry into the Contract Agreement shall be borne by the Employer.

Các Bên sẽ ký Thỏa thuận hợp đồng trong vòng 28 ngày sau khi Nhà thầu nhận được Thư chấp thuận, trừ khi họ có sự thỏa thuận khác. Thỏa thuận hợp đồng phải được dựa vào mẫu kèm theo Điều kiện riêng. Chi phí đóng dấu và chi phí tương tự (nếu có) theo luật định liên quan đến việc ký kết Thỏa thuận hợp đồng do Chủ đầu tư chịu.

1.7 Assignment

1.7 Chuyển nhượng

Neither Party shall assign the whole or any part of the Contract or any benefit or interest in or under the Contract. However, either Party:

Không bên nào được chuyển nhượng toàn bộ hoặc bất cứ phần nào của Hợp đồng hoặc bất cứ lợi ích hoặc quyền lợi trong hoặc theo Hợp đồng. Tuy nhiên, mỗi Bên:

(a) may assign the whole or any part with the prior agreement of the other Party, at the sole discretion of such other Party, and

(a) có thể nhượng toàn bộ hoặc một phần Hợp đồng với sự thỏa thuận trước của phía Bên kia, tùy theo ý muốn của phía họ, và

(b) may, as security in favour of a bank or financial institution, assign its right to any moneys due, or to become due, under the Contract.

(b) có thể, dùng làm bảo lãnh đối với một ngân hàng hoặc tổ chức tài chính, chuyển nhượng quyền thu bất kỳ số tiền đến hạn nào phải trả hoặc sắp đến hạn theo Hợp đồng.

1.8 Care and Supply of Documents

1.8 Giữ gìn và cung cấp tài liệu

The Specification and Drawings shall be in the custody and care of the Employer. Unless otherwise stated in the Contract, two copies of the Contract and of each subsequent Drawing shall be supplied to the Contractor, who may make or request further copies at the cost of the Contractor.

Đặc tính kỹ thuật và các bản vẽ phải được Chủ đầu tư bảo quản, giữ gìn cẩn thận. Trừ phi được quy định khác trong Hợp đồng, 2 bản sao Hợp đồng và 2 bản sao mỗi bản vẽ tiếp theo phải được cung cấp cho Nhà thầu, Nhà thầu có thể chụp thêm hoặc yêu cầu sao chép thêm một số bản nữa bằng chi phí của mình.

Each of the Contractor's Documents shall be in the custody and care of the Contractor, unless and until taken over by the Employer. Unless otherwise stated in the Contract, the Contractor shall supply to the Engineer six copies of each of the Contractor's Documents.

Mỗi tài liệu của Nhà thầu phải được Nhà thầu bảo quản, giữ gìn cẩn thận, trừ khi và cho tới khi Chủ đầu tư tiếp nhận. Trừ phi có quy định khác trong Hợp đồng, Nhà thầu phải cung cấp cho Nhà tư vấn 6 bản sao của mỗi tài liệu của Nhà thầu.

The Contractor shall keep, on the Site, a copy of the Contract, publications named in the Specification, the Contractor's Documents (if any), the Drawings and Variations and other communications given under the Contract. The Employer's Personnel shall have the right of access to all these documents at all reasonable times.

Nhà thầu phải giữ, trên công trường, một bản sao Hợp đồng, ấn phẩm có nêu tên trong Đặc tính kỹ thuật, tài liệu của Nhà thầu (nếu có), những bản vẽ và Sự thay đổi và các thông tin khác được đưa ra theo Hợp đồng. Người của Chủ đầu tư phải có quyền tiếp cận toàn bộ tài liệu này vào bất kỳ thời điểm nào thích hợp.

If a Party becomes aware of an error or defect of a technical nature in a document which was prepared for use in executing the Works, the Party shall promptly give notice to the other Party of such error or defect.

Nếu một Bên phát hiện thấy lỗi hoặc sai sót về mặt kỹ thuật trong một tài liệu đã chuẩn bị để dùng thi công Công trình, thì Bên đó phải thông báo ngay cho Bên kia biết những lỗi hoặc sai sót này.

1.9 Delayed Drawings or Instructions

1.9 Các bản vẽ hoặc chỉ dẫn bị chậm trễ

The Contractor shall give notice to the Engineer whenever the Works are likely to be delayed or disrupted if any necessary drawing or instruction is not issued to the Contractor within a particular time, which shall be reasonable. The notice shall include details of the necessary drawing or instruction, details of why and by when it should be issued, and details of the nature and amount of the delay or disruption likely to be suffered if it is late.

Nhà thầu phải thông báo cho Nhà tư vấn bất cứ khi nào Công trình có vẻ có thể bị chậm trễ hoặc gián đoạn nếu các bản vẽ hoặc chỉ dẫn cần thiết không được cấp cho Nhà thầu trong vòng một thời gian cụ thể hợp lý. Thông báo này phải gồm các chi tiết của bản vẽ hoặc chỉ dẫn cần thiết, các chi tiết về tại sao và khi nào nó sẽ được cấp, và các chi tiết về bản chất và mức độ chậm trễ hoặc gián đoạn có thể gặp phải nếu bị muộn.

If the Contractor suffers delay and/or incurs Cost as a result of a failure of the Engineer to issue the notified drawing or instruction within a time which is reasonable and is specified in the notice with supporting details, the Contractor shall give a further notice to the Engineer and shall be entitled subject to Sub-Clause 20.1 [Contractor's Claims] to:

Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và/hoặc chịu chi phí do Nhà tư vấn không cấp được bản vẽ hoặc các hướng dẫn đã thông báo trong vòng một thời gian hợp lý và được chỉ rõ trong thông báo với các chi tiết làm cơ sở lý lẽ, Nhà thầu phải thông báo thêm một lần nữa cho Nhà tư vấn và phải được hưởng quyền theo Khoản 20.1 [Khiếu nại của Nhà thầu] để:

(a) an extension of time for any such delay, if completion is or will be delayed, under Sub-Clause 8.4 [Extension of Time for Completion], and

(a) kéo dài thêm thời gian bù vào bất kỳ một sự chậm trễ nào như vậy, nếu việc hoàn thành bị hoặc sẽ bị chậm trễ, theo Khoản 8.4 [Giới hạn Thời hạn hoàn thành Công trình], và

(b) payment of any such Cost plus reasonable profit, which shall be included in the Contract Price.

(b) thanh toán bất kỳ chi phí nào nảy sinh do nguyên nhân như vậy, cộng với lợi nhuận hợp lý, đưa vào Giá Hợp đồng.

After receiving this further notice, the Engineer shall proceed in accordance with Sub-Clause 3.5 [Determinations] to agree or determine these matters.

Sau khi nhận được thông báo tiếp theo, Nhà tư vấn phải tiến hành như nêu trong Khoản 3.5 [Quyết định] để nhất trí hoặc xác định những vấn đề này.

However, if and to the extent that the Engineer's failure was caused by any error or delay by the Contractor, including an error in, or delay in the submission of, any of the Contractor's Documents, the Contractor shall not be entitled to such extension of time, Cost or profit.

Tuy nhiên, nếu và trong phạm vi mà việc Nhà tư vấn không giải quyết được điều nói trên là do sai sót hoặc sự chậm trễ của Nhà thầu, gồm sai sót, hoặc chậm trễ trong việc nộp bất cứ tài liệu nào của Nhà thầu, thì Nhà thầu sẽ không được hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí hoặc lợi nhuận như vậy.

1.10 Employer's Use of Contractor's Documents

1.10 Chủ đầu tư sử dụng tài liệu Nhà thầu

As between the Parties, the Contractor shall retain the copyright and other intellectual property rights in the Contractor's Documents and other design documents made by (or on behalf of) the Contractor.

Giữa các Bên với nhau, Nhà thầu giữ bản quyền và các quyền sở hữu trí tuệ khác đối với các tài liệu của Nhà thầu, bản vẽ và các tài liệu thiết kế khác do (hoặc thay mặt) Nhà thầu làm.

The Contractor shall be deemed (by signing the Contract) to give to the Employer a non-terminable transferable non-exclusive royalty-free licence to copy, use and communicate the Contractor's Documents, including making and using modifications of them. This licence shall:

Nhà thầu được xem như (bằng cách ký Hợp đồng) cấp cho Chủ đầu tư một Giấy phép có thể chuyển nhượng, không có thời hạn chấm dứt, không độc quyền, không phải trả tiền bản quyền, về việc sao chụp, sử dụng và thông tin các tài liệu của Nhà thầu, bao gồm cả tiến hành và sử dụng các cải tiến. Giấy phép này phải:

(a) apply throughout the actual or intended working life (whichever is longer) of the relevant parts of the Works,

(a) áp dụng trong suốt quá trình hoạt động thực tế hoặc dự định (dù dài thế nào chăng nữa) của các phần liên quan của Công trình.

(b) entitle any person in proper possession of the relevant part of the Works to copy, use and communicate the Contractor's Documents for the purposes of completing, operating, maintaining, altering, adjusting, repairing and demolishing the Works, and

(b) giao quyền cho một người bất kỳ đang sở hữu một cách thích hợp các phần liên quan đến Công trình, được sao chụp, sử dụng và thông tin tài liệu Nhà thầu với mục đích hoàn thành, vận hành, bảo trì, sửa đổi, điều chỉnh, sửa chữa và phá dỡ Công trình, và

(c) in the case of Contractor's Documents which are in the form of computer programs and other software, permit their use on any computer on the Site and other places as envisaged by the Contract, including replacements of any computers supplied by the Contractor.

(c) trường hợp tài liệu Nhà thầu ở dạng chương trình máy tính và phần mềm khác, cho phép họ sử dụng trên bất cứ máy vi tính nào trên công trường và các nơi khác như đã trừ tính trong Hợp đồng, kể cả việc thay một máy tính bất kỳ do Nhà thầu cấp.

The Contractor's Documents and other design documents made by (or on behalf of) the Contractor shall not, without the Contractor's consent, be used, copied or communicated to a third party by (or on behalf of) the Employer for purposes other than those permitted under this Sub-Clause.

Tài liệu Nhà thầu và các tài liệu thiết kế khác do bản thân (hoặc người thay mặt) Nhà thầu thực hiện, nếu Nhà thầu không đồng ý, thì không được sử dụng, sao chụp hoặc thông tin cho bên thứ 3 bởi bản thân (hoặc thay mặt) Chủ đầu tư vì mục đích khác với những mục đích cho phép trong Khoản này.

1.11 Contractor's Use of Employer's Documents

1.11 Nhà thầu sử dụng tài liệu của Chủ đầu tư

As between the Parties, the Employer shall retain the copyright and other intellectual property rights in the Specification, the Drawings and other documents made by (or on behalf of) the Employer. The Contractor may, at his cost, copy, use, and obtain communication of these documents for the purposes of the Contract. They shall not, without the Employer's consent, be copied, used or communicated to a third party by the Contractor, except as necessary for the purposes of the Contract.

Giữa các bên, Chủ đầu tư giữ bản quyền và các quyền sở hữu trí tuệ khác về Các Đặc tính kỹ thuật, bản vẽ và các tài liệu khác do bản thân (hoặc người thay mặt) Chủ đầu tư làm ra. Nhà thầu có thể, bằng chi phí của mình, sao chụp, sử dụng và nhận thông tin về những tài liệu này vì mục đích của Hợp đồng. Nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ không được sao chụp, sử dụng hoặc thông tin những tài liệu đó cho bên thứ 3, trừ khi điều đó là cần thiết vì mục đích của Hợp đồng.

1.12 Confidential Details

1.12 Các chi tiết bí mật

The Contractor shall disclose all such confidential and other information as the Engineer may reasonably require in order to verify the Contractor's compliance with the Contract.

Nhà thầu phải tiết lộ tất cả các thông tin bí mật và các thông tin khác, mà Nhà tư vấn yêu cầu một cách hợp lý, để kiểm chứng việc tuân thủ Hợp đồng của Nhà thầu.

1.13 Compliance with Laws

1.13 Tuân thủ luật pháp

The Contractor shall, in performing the Contract, comply with applicable Laws. Unless otherwise stated in the Particular Conditions:

Nhà thầu, khi thực hiện Hợp đồng, phải tuân thủ Luật áp dụng. Trừ phi có quy định khác trong Điều kiện riêng.

(a) the Employer shall have obtained (or shall obtain) the planning, zoning or similar permission for the Permanent Works, and any other permissions described in the Specification as having been (or being) obtained by the Employer; and the Employer shall indemnify and hold the Contractor harmless against and from the consequences of any failure to do so; and

(a) Chủ đầu tư phải xin được (hoặc sẽ phải xin được) Giấy phép quy hoạch, phân vùng hoặc Giấy phép tương tự cho Công trình vĩnh cửu, và bất kỳ Giấy phép nào khác được mô tả trong Đặc tính kỹ thuật là Chủ đầu tư đã (hoặc đang) xin; và Chủ đầu tư phải bồi thường và giữ cho Nhà thầu không bị thiệt hại do hậu quả của việc mình không thực hiện được điều nói trên; và

(b) the Contractor shall give all notices, pay all taxes, duties and fees, and obtain all permits, licences and approvals, as required by the Laws in relation to the execution and completion of the Works and the remedying of any defects; and the Contractor shall indemnify and hold the Employer harmless against and from the consequences of any failure to do so.

(b) Nhà thầu phải đưa ra tất cả các thông báo, nộp tất cả các loại thuế, lệ phí và có tất cả các giấy phép, chứng chỉ và phê duyệt, theo Luật định liên quan đến thi công và hoàn thành Công trình và sửa chữa sai sót; và Nhà thầu phải bồi thường và giữ cho Chủ đầu tư không bị thiệt hại do hậu quả của việc mình không thực hiện được điều nói trên;

1.14 Joint and Several Liability

1.14 Đồng trách nhiệm và đa trách nhiệm

If the Contractor constitutes (under applicable Laws) a joint venture, consortium or other unincorporated grouping of two or more persons:

Nếu Nhà thầu thiết lập (theo luật áp dụng) một liên doanh, liên danh, hoặc nhóm hợp tác không thành một liên doanh, gồm hai hoặc nhiều hơn ba người:

(a) these persons shall be deemed to be jointly and severally liable to the Employer for the performance of the Contract;

(a) những người này phải có đồng trách nhiệm và đa trách nhiệm đối với Chủ đầu tư về việc thực hiện Hợp đồng.

(b) these persons shall notify the Employer of their leader who shall have authority to bind the Contractor and each of these persons; and

(b) những người này phải thông báo với Chủ đầu tư về người đứng đầu của họ, là người sẽ có quyền liên kết Nhà thầu và từng người trong số những người này; và

(c) the Contractor shall not alter its composition or legal status without the prior consent of the Employer.

(c) Nhà thầu phải không được thay đổi thành phần hoặc tư cách pháp lý của mình nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư.

2. The Employer

2. Chủ đầu tư

2.1 Right of Access to the Site

2.1 Quyền tiếp cận công trường

The Employer shall give the Contractor right of access to, and possession of, all parts of the Site within the time (or times) stated in the Appendix to Tender. The right and possession may not be exclusive to the Contractor. If, under the Contract, the Employer is required to give (to the Contractor) possession of any foundation, structure, plant or means of access, the Employer shall do so in the time and manner stated in the Specification. However, the Employer may withhold any such right or possession until the Performance Security has been received.

Chủ đầu tư phải cho Nhà thầu quyền tiếp cận và sở hữu toàn bộ các phần của công trường trong suốt thời gian (hoặc những thời gian) như đã quy định trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu. Quyền và việc sở hữu có thể không chỉ dành riêng cho Nhà thầu. Nếu trong Hợp đồng Chủ đầu tư được yêu cầu phải (cho Nhà thầu) quyền sở hữu bất kỳ nền móng, kết cấu, thiết bị hoặc phương tiện tiếp cận công trường, Chủ đầu tư phải thực hiện điều này trong thời gian và theo cách thức quy định trong phần Đặc tính kỹ thuật. Tuy nhiên, Chủ đầu tư có thể giữ lại, chưa cho bất kỳ quyền nào như vậy hoặc quyền sở hữu đó cho tới khi nào nhận được Bảo lãnh thực hiện.

If no such time is stated in the Appendix to Tender, the Employer shall give the Contractor right of access to, and possession of, the Site within such times as may be required to enable the Contractor to proceed in accordance with the programme submitted under Sub-Clause 8.3 [Programme].

Nếu không quy định thời gian trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu, Chủ đầu tư phải cho Nhà thầu quyền tiếp cận và quyền sở hữu công trường vì có thể được yêu cầu để tạo điều kiện cho Nhà thầu có thể xúc tiến công việc đúng theo chương trình đã nộp theo Khoản 8.3 [Chương trình tiến độ].

If the Contractor suffers delay and/or incurs Cost as a result of a failure by the Employer to give any such right or possession within such time, the Contractor shall give notice to the Engineer and shall be entitled subject to Sub-Clause 20.1 [Contractor's Claims] to:

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ và/hoặc phải gánh chịu chi phí gây ra do Chủ đầu tư không cho Nhà thầu những quyền như vậy hoặc sở hữu trong thời gian như vậy, Nhà thầu phải thông báo cho Nhà tư vấn và được hưởng quyền theo Khoản 20.1 [Khiếu nại của Nhà thầu] về:

(a) an extension of time for any such delay, if completion is or will be delayed, under Sub-Clause 8.4 [Extension of Time for Completion], and

(a) kéo dài thời gian bù cho sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị chậm hoặc sẽ bị chậm, theo Khoản 8.4 [Gia hạn Thời hạn hoàn thành]

(b) payment of any such Cost plus reasonable profit, which shall be included in the Contract Price.

(b) được thanh toán chi phí gây ra như vậy cộng VỚI lãi suất hợp lý, được tính vào Giá Hợp đồng.

After receiving this notice, the Engineer shall proceed in accordance with SubClause 3.5 [Determinations] to agree or determine these matters.

Sau khi nhận được thông báo này, Nhà tư vấn phải thực hiện các việc theo Khoản 3.5 [Quyết định] để nhất trí hoặc quyết định vấn đề này.

However, if and to the extent that the Employer's failure was caused by any error or delay by the Contractor, including an error in, or delay in the submission of, any of the Contractor's Documents, the Contractor shall not be entitled to such extension of time, Cost or profit.

Tuy nhiên, nếu và trong phạm vi mà việc Chủ đầu tư không cho phép những quyền ấy cho Nhà thầu là do sai sót hoặc sự chậm trễ của Nhà thầu, bao gồm một sai sót, hoặc chậm trễ trong việc nộp bất cứ tài liệu nào của Nhà thầu, thì Nhà thầu sẽ không được quyền hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí hoặc lợi nhuận như vậy.

2.2 Permits, Licences or Approvals

2.2. Giấy phép, chứng chỉ hoặc phê duyệt

The Employer shall (where he is in a position to do so) provide reasonable assistance to the Contractor at the request of the Contractor:

Chủ đầu tư phải (trường hợp ở vị thế làm được điều này) hỗ trợ hợp lý cho Nhà thầu theo yêu cầu của Nhà thầu:

(a) by obtaining copies of the Laws of the Country which are relevant to the Contract but are not readily available, and

(a) Có được bản sao các bộ Luật của nước sở tại liên quan đến Hợp đồng mà Nhà thầu chưa có, và

(b) for the Contractor's applications for any permits, licences or approvals required by the Laws of the Country:

(b) về việc xin giấy phép, chứng chỉ hoặc phê duyệt mà Luật của nước sở tại yêu cầu, gồm những loại:

(i) which the Contractor is required to obtain under Sub-Clause 1.13 [Compliance with Laws],

(i) Nhà thầu được đòi hỏi phải có theo Khoản 1.13 [Tuân thủ luật pháp]

(ii) for the delivery of Goods, including clearance through customs, and

(ii) để cung cấp hàng hóa, bao gồm thông qua thủ tục hải quan, và

(iii) for the export of Contractor's Equipment when it is removed from the Site.

(iii) để xuất các thiết bị của Nhà thầu khi đưa chúng đi khỏi công trường.

2.3 Employer's Personnel

2.3 Nhân lực của Chủ đầu tư

The Employer shall be responsible for ensuring that the Employer's Personnel and the Employer's other contractors on the Site:

Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đảm bảo cho người của Chủ đầu tư và các Nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên công trường:

(a) co-operate with the Contractor's efforts under Sub-Clause 4.6 [Co-operation], and

(a) hợp tác với nỗ lực của Nhà thầu theo Khoản 4.6 [Hợp tác]

(b) take actions similar to those which the Contractor is required to take under subparagraphs (a), (b) and (c) of Sub-Clause 4.8 [Safety Procedures] and under Sub-Clause 4.18 [Protection of the Environment].

(b) có hành động tương tự như những gì Nhà thầu được yêu cầu thực hiện theo mục (a), (b) và (c) của Khoản 4.8 [Những quy định về an toàn] và theo Khoản 4.18 [Bảo vệ môi trường]

2.4 Employer's Financial

2.4 Công tác thu xếp tài chính của Chủ đầu tư

The Employer shall submit, within 28 days after receiving any request from the Contractor, reasonable evidence that financial arrangements have been made

and are being maintained which will enable the Employer to pay the Contract Price (as estimated at that time) in accordance with Clause 14 [Contract Price and Payment]. If the Employer intends to make any material change to his financial arrangements, the Employer shall give notice to the Contractor with detailed particulars.

Chủ đầu tư phải đệ trình, trong vòng 28 ngày sau khi nhận được bất kỳ yêu cầu nào của Nhà thầu, bằng chứng hợp lý là thu xếp tài chính đã được thực hiện và đang được duy trì, điều đó sẽ tạo điều kiện cho Chủ đầu tư có thể thanh toán Giá Hợp đồng (như đã dự toán tại thời điểm đó) theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và thanh toán], nếu Chủ đầu tư dự định thực hiện những thay đổi cụ thể nào đó đối với việc thu xếp tài chính thì Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu các chi tiết cụ thể.

2.5 Employer's Claims

2.5 Khiếu nại của Chủ đầu tư

If the Employer considers himself to be entitled to any payment under any Clause of these Conditions or otherwise in connection with the Contract, and/or to any extension of the Defects Notification Period, the Employer or the Engineer shall give notice and particulars to the Contractor. However, notice is not required for payments due under Sub-Clause 4.19 [Electricity, Water and Gas], under Sub-Clause 4.20 [Employer's Equipment and Free-Issue Material], or for other services requested by the Contractor.

Nếu Chủ đầu tư tự xét thấy mình có trách nhiệm đối với bất kỳ thanh toán nào theo bất cứ Điều nào của Điều kiện này hoặc cách gì khác liên quan đến Hợp đồng, và/hoặc đối với việc kéo dài Thời hạn thông báo sai sót, Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu vẫn phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu. Tuy nhiên, không phải thông báo đối với các khoản thanh toán đến hạn theo Khoản 4.19 [Điện, nước và khí đốt] theo Khoản 4.20 [Thiết bị của Chủ đầu tư và vật tư cấp tự do], hoặc các dịch vụ khác do Nhà thầu yêu cầu.

The notice shall be given as soon as practicable after the Employer became aware of the event or circumstances giving rise to the claim. A notice relating to any extension of the Defects Notification Period shall be given before the expiry of such period.

Thông báo phải được đưa ra càng có tính hiện thực càng tốt sau khi Chủ đầu tư biết được vấn đề hoặc tình huống đang dẫn tới khiếu nại. Thông báo liên quan đến kéo dài thời hạn thông báo sai sót phải được thực hiện trước khi hết hạn thông báo.

The particulars shall specify the Clause or other basis of the claim, and shall include substantiation of the amount and/or extension to which the Employer considers himself to be entitled in connection with the Contract. The Engineer shall then proceed in accordance with Sub-Clause 3.5 [Determinations] to agree or determine (i) the amount (if any) which the Employer is entitled to be paid by the Contractor, and/or (ii) the extension (if any) of the Defects Notification Period in accordance with SubClause 11.3 [Extension of Defects Notification Period].

Các thông tin chi tiết phải chỉ ra được cụ thể điều hoặc cơ sở khiếu nại khác, và phải bao gồm minh chứng của số tiền và /hoặc sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự xét thấy mình có quyền được hưởng liên quan đến Hợp đồng. Nhà thầu vẫn, sau đó phải tiến hành công việc theo Khoản 3.5 [Quyết định] để nhất trí hoặc quyết định (i) số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền được Nhà thầu thanh toán và/hoặc (ii) kéo dài (nếu có) Thời hạn thông báo sai sót theo Khoản 11.3 [Kéo dài thời hạn thông báo sai sót].

This amount may be included as a deduction in the Contract Price and Payment Certificates. The Employer shall only be entitled to set off against or make any deduction from an amount certified in a Payment Certificate, or to otherwise claim against the Contractor, in accordance with this Sub-Clause.

Số tiền này có thể sẽ được đưa vào thành một khoản trừ đi trong Giá Hợp đồng và Giấy chứng nhận thanh toán. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác

nhận trong Giấy chứng nhận thanh toán, hoặc theo một kiểu nại nào khác đối với Nhà thầu theo Khoản này.

3. The Engineer

3. Nhà tư vấn

3.1 Engineer's Duties and Authority

3.1 Nhiệm vụ và quyền hạn của Nhà tư vấn

The Employer shall appoint the Engineer who shall carry out the duties assigned to him in the Contract. The Engineer's staff shall include suitably qualified engineers and other professionals who are competent to carry out these duties.

Chủ đầu tư sẽ chỉ định Nhà tư vấn, là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ phân công cho Nhà tư vấn trong Hợp đồng. Bộ môn của Nhà tư vấn bao gồm các kỹ sư có trình độ chuyên môn phù hợp và cán bộ chuyên ngành khác có đủ năng lực để thực hiện những nhiệm vụ này.

The Engineer shall have no authority to amend the Contract.

Nhà tư vấn không có quyền sửa đổi Hợp đồng.

The Engineer may exercise the authority attributable to the Engineer as specified in or necessarily to be implied from the Contract. If the Engineer is required to obtain the approval of the Employer before exercising a specified authority, the requirements shall be as stated in the Particular Conditions. The Employer undertakes not to impose further constraints on the Engineer's authority, except as agreed with the Contractor.

Nhà tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh Nhà tư vấn như đã được xác định, hoặc được bao hàm do thấy cần thiết, trong Hợp đồng. Nếu Nhà tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong Điều kiện riêng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt thêm những gò ép đối với quyền hạn của Nhà tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.

However, whenever the Engineer exercises a specified authority for which the Employer's approval is required, then (for the purposes of the Contract) the Employer shall be deemed to have given approval.

Tuy nhiên, mỗi khi Nhà tư vấn thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể mà cần có sự chấp thuận của Chủ đầu tư, thì (vì mục đích của Hợp đồng) Chủ đầu tư được xem như đã chấp thuận.

Except as otherwise stated in these Conditions:

Trừ phi được nêu khác đi trong Điều kiện này, thì:

(a) whenever carrying out duties or exercising authority, specified in or implied by the Contract, the Engineer shall be deemed to act for the Employer;

(a) mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong Hợp đồng, Nhà tư vấn được xem là làm việc cho Chủ đầu tư.

(b) the Engineer has no authority to relieve either Party of any duties, obligations or responsibilities under the Contract; and

(b) Nhà tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo Hợp đồng, cho một bên nào, và

(c) any approval, check, certificate, consent, examination, inspection, instruction, notice, proposal, request, test, or similar act by the Engineer (including absence of disapproval) shall not relieve the Contractor from any responsibility he has under the Contract, including responsibility for errors, omissions, discrepancies and non-compliances.

(c) bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, thẩm tra, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, thử hoặc hành động tương tự nào của Nhà tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo Hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

3.2 Delegation by the Engineer

3.2. Ủy quyền của Nhà tư vấn

The Engineer may from time to time assign duties and delegate authority to assistants, and may also revoke such assignment or delegation. These assistants may include a resident engineer, and/or independent inspectors appointed to inspect and/or test items of Plant and/or Materials. The assignment, delegation or revocation shall be in writing and shall not take effect until copies have been received by both Parties. However, unless otherwise agreed by both Parties, the Engineer shall not delegate the authority to determine any matter in accordance with Sub-Clause 3.5 [Determinations].

Đôi khi, Nhà tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy nhiệm quyền hạn cho các trợ lý, và cũng có thể hủy bỏ sự phân công hoặc ủy quyền đó. Những người trợ lý này của Nhà tư vấn có thể là một Nhà tư vấn thường trú và /hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát và/hoặc thử các hạng mục thiết bị và/hoặc vật tư. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của Nhà tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào cả hai Bên nhận được các văn bản đó. Tuy nhiên, trừ phi có sự thỏa thuận khác của hai Bên, Nhà tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì theo Khoản 3.5 [Quyết định].

Assistants shall be suitably qualified persons, who are competent to carry out these duties and exercise this authority, and who are fluent in the language for communications defined in Sub-Clause 1.4 [Law and Language].

Các trợ lý phải là những người có trình độ phù hợp, đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ và thực thi sự ủy quyền, đồng thời phải thông thạo ngôn ngữ giao tiếp như đã được xác định tại Khoản 1.4 [Luật và Ngôn ngữ].

Each assistant, to whom duties have been assigned or authority has been delegated, shall only be authorised to issue instructions to the Contractor to the extent defined by the delegation. Any approval, check, certificate, consent, examination, inspection, instruction, notice, proposal, request, test, or similar act by an assistant, in accordance with the delegation, shall have the same effect as though the act had been an act of the Engineer. However:

Mỗi trợ lý được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền, chỉ được quyền đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu trong phạm vi được xác định của sự ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, thử hoặc hành động tương tự nào của một trợ lý, phù hợp với sự ủy quyền, sẽ có cùng hiệu lực như là nếu hành động đó do chính Nhà tư vấn thực hiện. Tuy nhiên:

(a) any failure to disapprove any work, Plant or Materials shall not constitute approval, and shall therefore not prejudice the right of the Engineer to reject the work, Plant or Materials;

(a) bất kỳ một sự không thành công trong việc không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật tư nào đó, sẽ không có nghĩa là sự phê duyệt và, do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Nhà tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị, hoặc vật tư đó;

(b) if the Contractor questions any determination or instruction of an assistant, the Contractor may refer the matter to the Engineer, who shall promptly confirm, reverse or vary the determination or instruction.

(b) nếu Nhà thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào của trợ lý thì Nhà thầu có thể nêu vấn đề đó với Nhà tư vấn, là người sẽ nhanh chóng khẳng định, đảo ngược hoặc Thay đổi quyết định hoặc chỉ dẫn đó.

- Đây là **bản xem trước**, chỉ thể hiện một phần của tài liệu.
 - **ĐẶT MUA** và **thanh toán** tại www.dichthuatsms.com để nhận **file word** đầy đủ ngay lập tức.
 - Hoặc **GỬI YÊU CẦU DỊCH THUẬT** cho tài liệu của bạn.
-
- Liên hệ **0934.436.040** (**Zalo, Viber**) để hỗ trợ ngay.

SMS
TRANSLATION